CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Niêm yết công khai: danh sách nâng lương, thâm niên tháng 01/2023; lương tháng 02/2023 đối với cán bộ, viên chức

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ thời gian truy lĩnh nâng lương, thâm niên đối với cán bộ, viên chức;

I. Thời gian: từ 8h, ngày 17/02/2023.

II. Địa điểm: Tại Trường Tiểu học Hải Thành.

III. Thành phần:

1. Đ/c Vũ Thị Kim Vân - Hiệu trưởng, TB KTNB.

2. Đ/c Vũ Thị Hồi - PHT, Chủ tịch Công đoàn, Thành viên.

3. Đ/c Ngô Thị Thùy Linh - PHT, Thành viên.

4. Đ/c Nguyễn Thị Hường - Tổ trưởng Tổ 1; Thành viên.

5. Đ/c Vũ Thị Tố Loan - Tổ trưởng Tổ 2; Thành viên.

6. Đ/c Đỗ Thị Xuân Rơn - Tổ trưởng Tổ 3; Thành viên.

7. Đ/c Nguyễn Thị Ngọc Anh - Tổ trưởng Tổ 4; Thành viên.

8. Đ/c Nguyễn Thị Thu Huyên - Tổ trưởng Tổ 5; Thành viên.

9. Đ/c Ngô Lương Dũng - Tổ trưởng Tổ Nghệ thuật; Thành viên.

10. Phạm Thị Bích Ngọc - Tổ trưởng Tổ Văn phòng.

11. Đ/c Phạm Thị Hồng - Thư ký.

VI. Nội dung:

Lập biên bản về việc niêm yết công khai: danh sách truy lĩnh nâng lương, thâm niên tháng 01/2023; lương tháng 02/2023 bằng hình thức Niêm yết tại bản tin nhà trường.

Thời gian niêm yết: bắt đầu từ 8h, ngày 17/02/2023, sẽ kết thúc việc niêm yết vào hồi 8h ngày 19/3/2023 (30 ngày liên tục).

Được quét bằng CamScanner

Thực hiện niêm yết công khai: danh sách truy lĩnh nâng lương, thâm niên tháng 01/2023; lương tháng 02/2023 bằng hình thức Niêm yết tại bản tin nhà trường, niêm yết tại nơi thuận tiện cho mọi người trong cơ quan, đơn vị và phụ huynh học sinh biết.

Nội dung niêm yết bao gồm những hồ sơ sau:

1. Danh sách truy lĩnh nâng lương, thâm niên tháng 01/2023; lương tháng 02/2023. (03 trang)

Việc niêm yết này được thực hiện trong thời gian 30 ngày liên tục theo đúng thời gian được quy định, kết thúc việc niêm yết sẽ lập biên bản hoàn thành việc niêm yết.

Biên bản lập xong hồi 8h15' cùng ngày, đại diện những người có liên quan cùng thống nhất thông qua./.

THƯ KÝ	HIỆU TRƯỞNG
Phạm Thị Hồng	Vũ Thị Kim Vân

Được quét bằng CamScanner

UBND QUẬN DƯƠNG KINH
TRƯỜNG TIỂU HỌC HẢI THÀNH

DANH SÁCH CHI LƯƠNG THÁNG 02 NĂM 2023

STT	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ								SỐ TIỀN										
		HỆ SỐ LƯƠNG	PCCV	VƯỢT KHUNG		PCUĐ 35%	PCTN		TN	LƯƠNG	PCCV	VƯỢT KHUNG	PCUĐ 35%	PCTN	TN	TỔNG	BHXH, BHYT, BHTN 10,5%	BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ 21,5%	TỔNG LƯƠNG ĐÃ TRỪ BHXH	TỔNG LĨNH
				% VK	HỆ SỐ VK		% PCTN	HỆ SỐ PCTN												
I	**Biên chế**																			
1	Vũ Thị Kim Vân	4,98	0,50			1,918000	24%	1,3152		7.420.200	745.000	0	2.857.820	1.959.648	0	12.982.668	1.063.109	2.379.239	11.919.559	11.919.600
2	Vũ Thị Hồi	4,65	0,40			1,767500	24%	1,2120		6.928.500	596.000	0	2.633.575	1.805.880	0	11.963.955	979.690	2.192.639	10.984.265	10.984.300
3	Ngô Thị Thùy Linh	3,00	0,40			1,190000	6%	0,2040		4.470.000	596.000	0	1.773.100	303.960	0	7.143.060	563.846	1.261.941	6.579.214	6.579.200
4	Phạm Thị Bích Ngọc	3,00	0,20						0,10	4.470.000	298.000	0	0	0	149.000	4.917.000	500.640	1.120.480	4.416.360	4.416.400
5	Hoàng Thị Thu Hải	4,89		6%	0,293	1,814190	34%	1,7624		7.286.100	0	437.166	2.703.143	2.625.910	0	13.052.320	1.086.664	2.432.056	11.965.656	11.965.700
6	Nguyễn Thị Phúc	4,89				1,711500	30%	1,4670		7.286.100	0	0	2.550.135	2.185.830	0	12.022.065	994.553	2.225.904	11.027.512	11.027.500
7	Phạm Thị Mai	4,98		5%	0,249	1,830150	31%	1,6210		7.420.200	0	371.010	2.726.924	2.415.275	0	12.933.409	1.071.681	2.398.524	11.861.728	11.861.700
8	Phạm Thị Kim	4,98		7%	0,349	1,865010	30%	1,5986		7.420.200	0	519.414	2.778.865	2.381.884	0	13.100.363	1.083.757	2.425.552	12.016.606	12.016.600
9	Đỗ Thị Liên	4,98				1,743000	30%	1,4940		7.420.200	0	0	2.597.070	2.226.060	0	12.243.330	1.012.857	2.266.871	11.230.473	11.230.500
10	Nguyễn Thị Hường	4,98	0,20	6%	0,299	1,917580	27%	1,4793		7.420.200	298.000	445.212	2.857.194	2.204.121	0	13.224.727	1.088.591	2.436.370	12.136.136	12.136.100
11	Nguyễn Thị Ngọc Châm	4,65				1,627500	24%	1,1160		6.928.500	0	0	2.424.975	1.662.840	0	11.016.315	902.091	2.018.965	10.114.224	10.114.200
12	Ngô Lương Dũng	4,65	0,20			1,697500	22%	1,0670		6.928.500	298.000	0	2.529.275	1.589.830	0	11.345.605	925.715	2.071.838	10.419.890	10.419.900
13	Đỗ Thị Xuân Rơn	4,65	0,20			1,697500	24%	1,1640		6.928.500	298.000	0	2.529.275	1.734.360	0	11.490.135	940.890	2.105.802	10.549.245	10.549.200
14	Nguyễn Thị Liến	4,98				1,743000	24%	1,1952		7.420.200	0	0	2.597.070	1.780.848	0	11.798.118	966.110	2.162.246	10.832.008	10.832.000
15	Nguyễn Thị Quế	4,32				1,512000	23%	0,9936		6.436.800	0	0	2.252.880	1.480.464	0	10.170.144	831.313	1.860.557	9.338.831	9.338.800
16	Nguyễn Thị Huệ	4,27				1,494500	22%	0,9394		6.362.300	0	0	2.226.805	1.399.706	0	9.988.811	815.011	1.824.071	9.173.800	9.173.800
17	Nguyễn Thị Thu Huyền	4,98	0,20			1,813000	23%	1,1914		7.420.200	298.000	0	2.701.370	1.775.186	0	12.194.756	996.806	2.230.946	11.197.950	11.198.000
18	Vũ Thị Tố Loan	3,65	0,20			1,347500	14%	0,5390		5.438.500	298.000	0	2.007.775	803.110	0	8.547.385	686.659	1.536.808	7.860.726	7.860.700
19	Nguyễn Thị Lý	3,66				1,281000	12%	0,4392		5.453.400	0	0	1.908.690	654.408	0	8.016.498	641.320	1.435.335	7.375.178	7.375.200
20	Nguyễn Thị Ngọc Anh	3,33	0,20			1,235500	10%	0,3530		4.961.700	298.000	0	1.840.895	525.970	0	7.626.565	607.495	1.359.632	7.019.070	7.019.100
21	Phạm Thị Mơ	3,00				1,050000	12%	0,3600		4.470.000	0	0	1.564.500	536.400	0	6.570.900	525.672	1.176.504	6.045.228	6.045.200
22	Phạm Thị Hồng	3,46				1,211000	16%	0,5536	0,20	5.155.400	0	0	1.804.390	824.864	298.000	8.082.654	627.928	1.405.362	7.454.726	7.454.700
23	Trần Thị Kim Anh	2,67				0,934500				3.978.300	0	0	1.392.405	0	0	5.370.705	417.722	934.901	4.952.984	4.953.000
24	Phạm Thị Thùy Trang					0,819000				0	0	0	1.220.310	0	0	1.220.310	0	0	1.220.310	1.220.300
25	Nguyễn Thị Nhiên					0,735000				0	0	0	1.095.150	0	0	1.095.150	0	0	1.095.150	1.095.200
26	Đỗ Thị Tuyết Ngân	2,67				0,934500				3.978.300	0	0	1.392.405	0	0	5.370.705	417.722	934.901	4.952.984	4.953.000
27	Nguyễn Thị Thanh Hồng	2,67				0,934500				3.978.300	0	0	1.392.405	0	0	5.370.705	417.722	934.901	4.952.984	4.953.000
28	Đỗ Thị Thu Thảo	2,72				0,952000	6%	0,1632		4.052.800	0	0	1.418.480	243.168	0	5.714.448	451.077	1.009.532	5.263.371	5.263.400
29	Nguyễn Thị Thu Hằng	2,46				0,861000				3.665.400	0	0	1.282.890	0	0	4.948.290	384.867	861.369	4.563.423	4.563.400

Được quét bằng CamScanner

		HỆ SỐ								SỐ TIỀN							BHXH, BHYT, BHTN 10,5%	BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ 23,5%	TỔNG LƯƠNG ĐÃ TRỪ BHXH	TỔNG LĨNH
		HỆ SỐ LƯƠNG	PCCV	VƯỢT KHUNG		PCTNĐ 35%	PCTN		TN	LƯƠNG	PCCV	VƯỢT KHUNG	PCTNĐ 35%	PCTN	TN	TỔNG				
				% VK	HỆ SỐ VK		% PCTN	HỆ SỐ PCTN												
30	Đỗ Thị Thu Trang	2,67				0,934500				3.978.300	0	0	1.392.405	0	0	5.370.705	417.722	934.901	4.952.984	4.953.000
31	Nguyễn Thị Mỹ Linh	2,42				0,847000				3.605.800	0	0	1.262.030	0	0	4.867.830	378.609	847.363	4.489.221	4.489.200
32	Nguyễn Thị Khánh Huyền	2,10				0,735000				3.129.000	0	0	1.095.150	0	0	4.224.150	328.545	735.315	3.895.605	3.895.600
33	Nguyễn Thị Mai Quyên	2,34				0,819000				3.486.600	0	0	1.220.310	0	0	4.706.910	366.093	819.351	4.340.817	4.340.800
34	Vũ Minh Phượng					0,843500				0	0	0	1.256.815	0	0	1.256.815	0	0	1.256.815	1.256.800
35	Đặng Thu Thúy Hạnh	2,10				0,735000				3.129.000	0	0	1.095.150	0	0	4.224.150	328.545	735.315	3.895.605	3.895.600
36	Đinh Thị Ngọc Ly					0,819000				0	0	0	1.220.310	0	0	1.220.310	0	0	1.220.310	1.220.300
37	Vũ Hương Dung	2,67				0,934500				3.978.300	0	0	1.392.405	0	0	5.370.705	417.722	934.901	4.952.984	4.953.000
38	Nguyễn Minh Ngọc	1,99				0,696150				2.963.610	0	0	1.037.264	0	0	4.000.874	311.179	696.448	3.689.694	3.689.700
39	Đoàn Thị Hà Anh	2,34				0,819000				3.486.600	0	0	1.220.310	0	0	4.706.910	366.093	819.351	4.340.817	4.340.800
40	Nguyễn Thị Việt Anh	1,99				0,696150				2.963.610	0	0	1.037.264	0	0	4.000.874	311.179	696.448	3.689.694	3.689.700
41	Vũ Ngọc Ánh	2,34				0,819000				3.486.600	0	0	1.220.310	0	0	4.706.910	366.093	819.351	4.340.817	4.340.800
	Cộng biên chế	**131,878**	**2,700**		**1,190**	**49,335**		**22,228**	**0,300**	**195.306.220**	**4.023.000**	**1.772.802**	**73.509.493**	**33.119.723**	**447.000**	**308.178.238**	**24.593.283**	**55.042.110**	**283.584.954**	**283.585.000**
II	**Lao động hợp đồng thường xuyên (NQ102)**																			
42	Đỗ Thị Huyền Trang									5.007.600						5.007.600	525.798	1.176.786	4.481.802	4.481.800
43	Phạm Thị Thu Dung									5.007.600						5.007.600	525.798	1.176.786	4.481.802	4.481.800
44	Trần Thị Phúc									5.007.600						5.007.600	525.798	1.176.786	4.481.802	4.481.800
45	Nguyễn Thị Phát									5.007.600						5.007.600	525.798	1.176.786	4.481.802	4.481.800
46	Nguyễn Thị Vân									5.007.600						5.007.600	525.798	1.176.786	4.481.802	4.481.800
	Cộng hợp đồng									**25.038.000**						**25.038.000**	**2.628.990**	**5.883.930**	**22.409.010**	**22.409.000**
III	**Lao động hợp đồng**																			
47	Phạm Thị Thanh Luyến									5.007.600						5.007.600	525.798	1.176.786	4.481.802	4.481.800
	Cộng hợp đồng									**5.007.600**						**5.007.600**	**525.798**	**1.176.786**	**4.481.802**	**4.481.800**
	Tổng cộng	**131,878**	**2,700**		**1,190**	**49,335230**		**22,2280**	**0,30**	**225.351.820**	**4.023.000**	**1.772.802**	**73.509.493**	**33.119.723**	**447.000**	**338.223.838**	**27.748.071**	**62.102.826**	**310.475.766**	**310.475.800**

Hải Thành, ngày 17 tháng 02 năm 2023

KẾ TOÁN

Phạm Thị Bích Ngọc

Tổng Lương, BH, KPCĐ: 490.326.697

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC HẢI THÀNH

Vũ Thị Kim Vân

Được quét bằng CamScanner

Nhập tháng 02 năm 2023

STT	Hệ số	1.490.000	8% (10,50%)	1,50% (10,50%)	(10,50%)	BHTN 1%	17,0%	0,5%	3%	2%KPCĐ	BHTN 1%	Còn lại	[illegible]
HS lương	131,078000	195.306.220	15.624.498	2.929.593		1.953.062	33.202.057	976.531	5.859.187	3.906.124	1.953.062	174.799.067	174.799.113
Chức vụ	2,700000	4.023.000	321.840	60.345		40.230	683.910	20.115	120.690	80.460	40.230	3.600.585	3.600.585
PCTN	22,228002	33.119.723	2.649.578	496.796		331.197	5.630.353	165.599	993.592	662.394	331.197	29.642.152	29.642.152
PCUĐ 35%	49,335230	73.509.493										73.509.493	73.509.493
Trách nhiệm	0,300000	447.000										447.000	447.000
Tạp vụ	3,360805	5.007.600	400.608	75.114		50.076	851.292	25.038	150.228	100.152	50.076	4.481.802	4.481.800
HĐ 102	16,804027	25.038.000	2.003.040	375.570		250.380	4.256.460	125.190	751.140	500.760	250.380	22.409.010	22.409.000
Vượt khung	1,189800	1.772.802	141.824	26.592		17.728	301.376	8.864	53.184	35.456	17.728	1.586.658	1.586.658
	226,998064	338.223.838	21.141.388	3.964.010		2.642.673	44.925.469	1.321.337	7.928.020	[redacted]	2.642.673	310.475.766	310.475.800

				27.748.071	NVụ 1
Mục	6001	174.799.113	174.799.112	413.349	175.212.461
Chức vụ	6101	3.600.585	3.600.585	0	3.600.585
PCTN	6115	29.642.152	29.642.152	119.886	29.762.038
35%	6112	73.509.493	73.509.493	161.665	73.671.158
Trách nhiệm	6113	447.000	447.000	0	447.000
Tạp vụ	6051	4.481.800	4.481.800	0	4.481.800
HĐ 102	6049	22.409.000	22.409.000	0	22.409.000
Vượt khung	6115	1.586.658	1.586.658		1.586.658
Cộng		310.475.800	310.475.800	694.900	311.170.700

	62.102.826				8%	1,50%	BHTN 1%	6301, 6302, 6304 (NVụ 3)	Chuyển
NVụ 2	10,5%		6001	20.507.153	15.624.498	2.929.593	1.953.062		20.507.153
	10,5%		6101	422.415	321.840	60.345	40.230		422.415
	10,5%		6115	3.477.571	2.649.578	496.796	331.197		3.477.571
	17,0%		6301	44.925.469				44.925.469	
	3,0%		6302	7.928.020				7.928.020	
	1%		6304	2.642.673				2.642.673	
	10,5%		TV 6051	525.798	400.608	75.114	50.076		525.798
	10,5%		6049	2.628.990	2.003.040	375.570	250.380		2.628.990
	10,5%		VK 6115	186.144	141.824	26.592	17.728		186.144
NVụ 3	0,5%	BH TNLĐ và BNN	6349	1.321.337				1.321.337	
				84.565.570	21.141.388	3.964.010	2.642.673	56.817.499	27.748.071

Tính lương + BH		Lương	BH	Cộng	
	6001	174.799.112	20.555.653	195.354.765	
	183123071	174.799.112	20.555.653	195.354.765	204.968.185
	6101	3.600.585	422.415	4.023.000	
	6115	29.642.152	0	29.642.152	
		29.642.152	0	29.642.152	
	6112	73.509.493		73.509.493	
		73.509.493		73.509.493	
	6113	447.000		447.000	
	TV 6051	4.451.800	525.798	5.007.598	
	6049	22.409.000	2.628.990	25.037.990	
	VK 6115	1.586.658	186.144	1.772.802	
		1.586.658	186.144	1.772.802	343.843.084
	Cộng	288.066.800	21.690.010	334.794.800	

					8%	1,50%	BHTN 1%	Cộng	
NVụ 2	10,5%			6001	15.624.498	2.929.593	1.953.062	20.555.653	20.555.653
					36.852	6.929	4.619		
					15.661.450	2.936.522	1.957.681	20.555.653	
	10,5%			6101	321.840	60.345	40.230	422.415	422.415
	10,5%			6115	2.649.578	496.796	331.197	3.491.636	
					10.716	2.009	1.340		
					2.660.294	498.805	332.537	3.491.636	3.491.636
	Cộng							24.469.704	24.469.704

NV 2	24.469.704
NV 3	68.347.096
Cộng	94.576.800

					8%	1,50%	BHTN 1%	Cộng	
NVụ 3	17,0%		6301	44.925.469				45.026.764	
				101.295					
				45.026.764				45.026.764	45.026.774
	3,0%		6302	7.928.020				7.945.896	
				17.876					
				7.945.896				7.945.896	7.945.896
	1%		6304	2.642.673				2.648.632	

Được quét bằng CamScanner

			2.648.632				2.648.632	2.648.632
10,5%		TS 6051		400.608	75.114	50.076	525.798	525.798
10,5%		6049		2.003.040	375.570	250.380	2.628.990	2.628.990
10,5%		VK 6115		141.824	26.592	17.728	186.144	186.144
				141.824	26.592	17.728	186.144	
0,5%		6349	1.321.337				1.321.337	
			1.321.337				1.321.337	1.384.910
Cộng								60.347.896

Được quét bằng CamScanner

UBND QUẬN DƯƠNG KINH
TRƯỜNG TIỂU HỌC HẢI THÀNH

DANH SÁCH TRUY LĨNH NÂNG LƯƠNG, THÂM NIÊN
Tháng 01/2023

Stt	Họ tên	Lương hiện hưởng						Lương mới						Thời gian hưởng	Truy lĩnh hệ số lương 1 tháng	Số tháng truy lĩnh	Tổng hệ số truy lĩnh	Số tiền truy lĩnh						Tổng cộng	23,5% BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	10,5% BHXH	Thực lĩnh	Ký nhận
		Hệ số lương	Hệ số PC CV	Hệ số PC TN	Vượt khung	PCTN %	HSPC ưu đãi 35%	Hệ số lương	Hệ số PC CV	Hệ số PC TN	Vượt khung	PCTN %	HSPC ưu đãi 35%					Lương chính	PC chức vụ	PC trách nhiệm	Vượt khung	Thâm niên	PC ưu đãi 35%					
1	Nguyễn Thị Ngọc Châm	4,65				1,070	1,628	4,65				1,116	1,628	01/01/2023	0,0465	1	0,0465	0	0	0	0	69.285	0	69.285	16.282	7.275	62.003	
2	Vũ Thị Tố Loan	3,34	0,20			0,496	1,239	3,65	0,20			0,539	1,348	01/01/2023	0,4619	1	0,4619	461.900	0	0	0	64.666	161.665	688.231	123.743	55.289	632.909	
CỘNG		7,99	0,20	0,000	0,000	1,565	2,867	8,30	0,20	0,000	0,000	1,655	2,975		0,5084	2	0,5084	461.900	0	0	0	133.951	161.665	757.516	140.025	62.564	694.912	

Hải Thành, ngày 17 tháng 02 năm 2023

KẾ TOÁN

Phạm Thị Bích Ngọc

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC HẢI THÀNH

Vũ Thị Kim Vân

Tổng tiền lương, BH, KPCĐ: 897.429

Được quét bằng CamScanner

Nháp truy lĩnh T01/2023

			10,50%									
stt	hệ số	1.490.000	8%	1,50%	BHTN 1%	17,0%	0,5%	3%	2%KPCĐ	BHTN 1%	Cộng	-52
HS lương		461.900	36.952	6.929	4.619	78.523	2.310	13.857	9.238	4.619	413.401	413.349
Chức vụ		0	0	0		0	0	0	0	0	0	
PCTN		133.951	10.716	2.009	1.340	22.772	670	4.019	2.679	1.340	119.886	119.886
PCUĐ 35%		161.665									161.665	161.665
Trách nhiệm		0									0	0
BẢO LƯU		0	0	0	0	0		0	0	0	0	0
Vượt khung		0	0	0	0	0		0	0	0	0	0
	0,000000	757.516	47.668	8.938	5.959	101.295	2.979	17.876	11.917	5.959	694.952	694.900

3867153

			NVụ 1							8%	1,50%	BHTN 1%	6301, 6302, 6304 (NV 3)	Chuyển
Mốc	6001	413.349	413.349			10,5%		6001	48.500	36.952	6.929	4.619		48.500
CVô	6101	0	0			10,5%		6101	0	-	-	0		0
PCTN	6115	119.886	119.886		NVụ 2	10,5%		6115	14.065	10.716	2.009	1.340		14.065
35%	6112	161.665	161.665			17,5%		6301	101.295				101.295	
Trách nhiệm	6113	0	0			3,0%		6302	17.876				17.876	
BẢO LƯU	6149	0	0			1%		6304	5.959				5.959	
Vượt khung	6115	0	0			10,5%		BL 6149	0	-	-	0		0
Cộng		694.900	694.900		NVụ 3	10,5%		VK 6115	0	-	-	0		0
						0,5%		6349	2.979				2.979	
									190.672	47.668	8.938	5.959	128.108	62.564

Tính lương + BH		Lương	BH	Cộng
	6001	413.349	48.500	461.849
	6101	0	0	0
	6115	119.886	14.065	133.951
	6112	161.665		161.665
	6113	0		0
	BL 6149	0	0	0
	VK 6115	0	0	0
	Cộng	694.900	62.565	757.465

										8%	1,50%	BHTN 1%	Cộng	
					NVụ 2	10,5%		6001	36.952	6.929	4.619	48.500	48.500	
						10,5%		6101	0	0	0	0	0	
						10,5%		6115	10.716	2.009	1.340	14.065	14.065	
						Cộng						62.564	62.565	
										8%	1,50%	BHTN 1%	Cộng	
					NVụ 3	17,5%		6301	101.295				101.295	101.321
						3,0%		6302	17.876				17.876	17.876
						1%		6304	5.959				5.959	5.959
						10,5%		BL 6149		0	-	-	0	0
						10,5%		VK 6115		0	-	-	0	0
						0,5%		6349	2.979				2.979	2.979
						Cộng			125.129	19.357			128.108	128.135

NVụ 4	KPCĐ		11.917	12.000
			885.600	897.600

NV 2	62.565
NV 3	128.135
Cộng	190.700

Được quét bằng CamScanner